

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 7 GLOBAL SUCCESS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. B	16. life	21. B	26. False	36. enough land
2. A	7. A	12. A	17. regular	22. A	27. True	37. global warming
3. D	8. A	13. B	18. replaced	23. C	28. True	38. worried
4. A	9. B	14. D	19. performances	24. A	29. False	39. medicines
5. B	10. C	15. B	20. crashed	25. D	30. True	40. is damaging

31. Overpopulation brings many problems like crimes and unemployment.

32. Modern means of transport are very strange to me.

33. Like any other type of power, solar energy has its own disadvantages.

34. Animated characters can be an animal, a tree, or any household item, and they can talk like human beings.

35. I had a trip to my hometown with my brother two days ago.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “a”**Giải thích:**A. amazing /ə'mei.zɪŋ/B. around /ə'raʊnd/C. against /ə'genst/D. spacious /'speɪ.ʃəs/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /ə/.

Chọn D

2. A

Kiến thức: Phát âm “e”**Giải thích:**A. serious /'sɪə.ri.əs/B. question /'kwes.tʃən/C. stressful /'stres.fəl/D. dense /dens/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ɪə/, các phương án còn lại phát âm /e/.

Chọn A

3. D**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. atmosphere /'æt.mə.sfiər/

B. melody /'mel.ə.di/

C. carnival /'kɑ:.ni.vəl/

D. recommend /,rek.ə'mend/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

4. A**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. allergy /'æl.ə.dʒi/

B. depression /di'preʃ.ən/

C. unusual /ʌn'ju:.ʒu.əl/

D. performer /pə'fɔ:.mər/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

5. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. live (v): sống

B. stay (v): giữ

C. take (v): lấy

D. make (v): làm

Cụm từ “stay healthy”: giữ sức khỏe tốt

Good living standard helps people to **stay** healthy and to live longer.*(Mức sống tốt giúp con người khỏe mạnh và sống lâu hơn.)*

Chọn B

6. A**Kiến thức:** Mạo từ**Giải thích:**

Vị trí 1: Dấu hiệu so sánh nhất “youngest” (trẻ nhất) => công thức so sánh nhất với tính từ ngắn “young” (trẻ): S + tobe + THE + tính từ ngắn + EST.

Vị trí 2: Mạo từ a/an/ the không đứng trước danh từ khi hành động đến hoặc ở tại đó có liên quan đến mục đích chính của các địa điểm => không dùng mạo từ.

school (n): trường học

The youngest boy has just started going to school.

(*Cậu út vừa mới bắt đầu đi học.*)

Chọn A

7. A

Kiến thức: Đại từ nhân xưng

Giải thích:

your: của bạn => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

yours (ai/ cái gì) của bạn => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

my: của tôi => tính từ sở hữu, đứng trước danh từ

mine (ai/ cái gì) của tôi => đại từ sở hữu, đóng vai trò chủ ngữ hoặc tân ngữ

Vị trí 1: Trước danh từ chỉ vật “pen” (*cây bút*) cần một tính từ sở hữu => dùng “your” (*của bạn*)

Vị trí 2: Sau động từ “borrow” (*mượn*) cần một tân ngữ => dùng “mine” (*my pen*).

Have you got **your** pen, or would you like to borrow **mine**?

(*Bạn đã có bút của bạn chưa, hay bạn muốn mượn của tôi không?*)

Chọn A

8. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. system (n): hệ thống

B. benefit (n): lợi ích

C. problem (n): vấn đề

D. part (n): phần

What will our transport **system** look like in the future?

(*Hệ thống giao thông của chúng ta sẽ như thế nào trong tương lai?*)

Chọn A

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tasks (n): nhiệm vụ

B. effects (n): ảnh hưởng

C. benefits (n): lợi ích

D. problems (n): vấn đề

Cụm từ “have effect on”: có ảnh hưởng đến

Emissions from vehicles have negative **effects** on the environment.

(*Khí thải từ các phương tiện giao thông có tác động tiêu cực đến môi trường.*)

Chọn B

10. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. doing: làm

B. taking: lấy

C. giving: đưa

D. making: làm

Cụm từ: “give a talk”: thuyết trình

The teacher is **giving** a talk about how to save energy.

(Giáo viên đang thuyết trình về cách tiết kiệm năng lượng.)

Chọn C

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. taken (v): lấy

B. held (v): tổ chức

C. made (v): làm

D. done (v): làm

Cấu trúc thể bị động thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “festival” (lễ hội): S + is + V3/ed + (by O)

hold – held – held (v): tổ chức

The festival is **held** every year at the end of October.

(Lễ hội được tổ chức hàng năm vào cuối tháng 10.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. in spite of + danh từ / V-ing: mặc dù

B. although + mệnh đề: mặc dù

C. however: tuy nhiên

D. but: nhưng

We adore winter **in spite of** the cold.

(Chúng tôi yêu mùa đông bất chấp cái lạnh.)

Chọn A

13. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. hilarious (adj): vui nhộn
- B. frightening (adj): đáng sợ
- C. romantic (adj): lãng mạn
- D. moving (adj): cảm động

That horror film is too **frightening** for me.

(Bộ phim kinh dị đó quá đáng sợ đối với tôi.)

Chọn B

14. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. do (v): làm
- B. use (v): sử dụng
- C. spend (v): dành ra
- D. take (v): lấy

Cụm từ “take a look”: nhìn vào

Let’s **do** a look at the film section of the paper.

(Chúng ta hãy xem phần phim của bài báo.)

Chọn D

15. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. slower (adj): chậm hơn
- B. faster (adj): nhanh hơn
- C. smaller (adj): nhỏ hơn
- D. worse (adj): tệ hơn

They often choose **faster** cars with bigger engines to get higher speed.

(Họ thường chọn những chiếc xe nhanh hơn với động cơ lớn hơn để có được tốc độ cao hơn.)

Chọn B

16. life

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước động từ “can” (có thể) cần một danh từ đóng vai trò là chủ ngữ.

live (v): sống => life (n): cuộc sống

When too many people live in a small place, **life** can become very difficult.

(Khi có quá nhiều người sống trong một nơi chật hẹp, cuộc sống có thể trở nên rất khó khăn.)

Đáp án: life

17. regular

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “student” (*học sinh*) cần một tính từ.

regularly (adv): thường xuyên => regular (adj): nghiêm túc

He is a **regular** student because he goes to class every day.

(*Anh ấy là một học sinh nghiêm túc vì anh ấy đến lớp hàng ngày.*)

Đáp án: regular

18. replaced

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thể bị động “by” (*bởi*) => cấu trúc câu bị động với động từ khiếm khuyết “will” (*sẽ*): S + will + be V3/ed + (by O).

replace – replaced – replaced (v): thay thế

Coal will be **replaced** by another renewable source of energy in the future.

(*Than sẽ được thay thế bằng một nguồn năng lượng tái tạo khác trong tương lai.*)

Đáp án: replaced

19. performances

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau lượng từ “many” (*nhiều*) cần một danh từ đếm được số nhiều.

perform (v): biểu diễn => performance (n): màn trình diễn

How many **performances** are there in the program tonight?

(*Có bao nhiêu tiết mục trong chương trình tối nay?*)

Đáp án: performances

20. crashed

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “yesterday” (*hôm qua*) => cấu trúc thì quá khứ đơn của động từ thường ở dạng khẳng định: S + V2/ed

crash – crashed – crashed (v): tông vào

A man in a silver sports car **crashed** into a lady in a big blue truck in the middle of the intersection yesterday.

(*Một người đàn ông đi chiếc xe thể thao màu bạc đã đâm vào một phụ nữ trên chiếc xe tải lớn màu xanh lam ở giữa ngã tư ngày hôm qua.*)

Đáp án: crashed

21. B

Kiến thức: Dạng động từ

Giải thích:

Sau “to be able” (có khả năng) cần một động từ ở dạng TO V (nguyên thể).

Energy is the ability **to cause** change.

(*Năng lượng là khả năng gây ra sự thay đổi.*)

Chọn B

22. A

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

A. from: từ

B. in: trong

C. with: với

D. by: bởi

Your parents use heat energy to change the food **from** raw to cooked.

(*Cha mẹ của bạn sử dụng năng lượng nhiệt để chuyển thức ăn từ sống sang chín.*)

Chọn A

23. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. saved (v): tiết kiệm

B. kept (v): giữ

C. stored (v): lưu trữ

D. made (v): làm

Sometimes energy is **stored** to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body.

(*Đôi khi năng lượng được lưu trữ để sử dụng sau này, năng lượng được lưu trữ có thể là năng lượng hóa học được lưu trữ trong pin hoặc trong cơ thể bạn.*)

Chọn C

24. A

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cách sử dụng mạo từ

the:

- đề cập đến đối tượng lần 2.

- khi đối tượng được nhắc đến đã rõ ràng, xác định.
- đối tượng nhắc đến là duy nhất.

a/an:

- đề cập đến đối tượng lần đầu tiên.
- nói về công việc của ai đó.

Không dùng mạo từ khi đối tượng nhắc đến mang tính tổng quát, không cụ thể.

Potential energy is based on **the** position of the object.

(Thế năng phụ thuộc vào vị trí của vật)

Chọn A

25. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. switch off: tắt
- B. switch over: chuyển qua
- C. switch back: chuyển lại
- D. switch on: mở

When you **switch on** the light, electricity converts into light.

(Khi bạn bật đèn, điện sẽ chuyển thành ánh sáng.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh:

You use energy every day. Energy is the ability (21) **to cause** change. When you ride a bike, you use energy from your body to make the bike move. Your parents use heat energy to change the food (22) **from** raw to cooked.

Not all energy is used as soon as you get it. Sometimes energy is (23) **stored** to be used later, stored energy can be chemical energy stored in a battery or in your body. It can also be potential energy. Potential energy is based on (24) **the** position of the object. A soccer player standing ready to kick a ball has potential energy.

Energy of motion is also called kinetic energy. Potential energy converts, or changes into, kinetic energy when the thing or person begins to move. When the soccer player kicks the ball, kinetic energy is at work. Energy often changes forms. When you (25) **switch on** the light, electricity converts into light. When you eat, chemical energy from your food converts into thermal and mechanical energy that allows you to move and work.

Tạm dịch:

Bạn sử dụng năng lượng mỗi ngày. Năng lượng là khả năng (21) **gây ra** sự thay đổi. Khi bạn đi xe đạp, bạn sử dụng năng lượng từ cơ thể để làm cho chiếc xe đạp chuyển động. Bố mẹ bạn sử dụng năng lượng nhiệt để biến đổi thức ăn (22) **từ** sống sang chín.

Không phải tất cả năng lượng được sử dụng ngay khi bạn nhận được nó. Đôi khi năng lượng (23) **được lưu trữ** để sử dụng sau này, năng lượng được lưu trữ có thể là năng lượng hóa học được lưu trữ trong pin hoặc trong cơ thể bạn. Nó cũng có thể là năng lượng tiềm năng. Thế năng dựa trên (24) vị trí của vật thể. Một cầu thủ bóng đá đang đứng sẵn sàng để đá một quả bóng có năng lượng tiềm ẩn.

Năng lượng của chuyển động còn gọi là động năng. Năng lượng tiềm năng chuyển đổi, hoặc thay đổi thành động năng khi vật hoặc người bắt đầu di chuyển. Khi cầu thủ đá quả bóng, động năng đang hoạt động. Năng lượng thường xuyên thay đổi hình thức. Khi bạn (25) **bật đèn**, điện sẽ chuyển thành ánh sáng. Khi bạn ăn, năng lượng hóa học từ thức ăn của bạn chuyển thành năng lượng nhiệt và cơ học cho phép bạn di chuyển và làm việc.

26. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Transition has room for four passengers.

(Transition có chỗ cho bốn hành khách.)

Thông tin: The vehicle has **two seats**, four wheels and wings that fold up, so it can be driven like a car.

(Xe có hai chỗ ngồi, bốn bánh và cánh gập lại nên có thể lái như ô tô.)

Chọn False

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Terrafugia has worked on the Transition since 2006.

(Terrafugia đã làm việc trên Transition từ năm 2006.)

Thông tin: Terrafugia first **began to work on the Transition in 2006** and has come closer than anyone to making the flying car a reality.

(Terrafugia bắt đầu làm việc trên Transition lần đầu tiên vào năm 2006 và đã tiến gần hơn bất kỳ ai đến việc biến chiếc ô tô bay thành hiện thực.)

Chọn True

28. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The flying car uses special tires and glass.

(Ô tô bay sử dụng lốp và kính đặc biệt.)

Thông tin: The company uses **special tires and glass** that are lighter than normal automotive ones,

(Công ty sử dụng lốp và kính đặc biệt nhẹ hơn so với ô tô bình thường.)

Chọn True

29. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

All drivers of the Transition will only have to pass a test to get a license.

(Tất cả những người lái xe Transition sẽ chỉ phải vượt qua một bài kiểm tra để lấy bằng.)

Thông tin: An owner needs to pass a test and **complete 20 hours of flying time** to be able to fly the Transition.

(Chủ sở hữu cần phải vượt qua bài kiểm tra và hoàn thành 20 giờ bay để có thể lái Transition.)

Chọn False

30. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Transition will go faster in the air than on the road.

(Transition sẽ đi nhanh hơn trên không so với trên đường.)

Thông tin: The Transition can reach around 70 miles per hour (mph) on the road and **115 mph in the air**.

(Transition có thể đạt tốc độ khoảng 70 dặm một giờ (mph) trên đường và 115 dặm / giờ trên không)

Chọn True

31.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “overpopulation” (sự quá đông dân số) với động từ thường: S + Vs/es.

- “and” (và) dùng để nối hai từ loại giống nhau.

Đáp án: **Overpopulation brings many problems like crimes and unemployment.**

(Dân số quá đông mang lại nhiều vấn đề như tội phạm và thất nghiệp.)

32.

Kiến thức: Thì hiện tại hơn

Giải thích:

- Thì hiện tại hơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số nhiều “means of transport” (phương tiện giao thông) với động từ tobe: S + are + adj.

- “strange” + TO somebody: lạ đối với ai đó.

Đáp án: **Modern means of transport are very strange to me.**

(Phương tiện giao thông hiện đại rất xa lạ với tôi.)

33.

Kiến thức: Thì hiện tại hơn.

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một sự thật có hiện tại => cấu trúc thì hiện tại ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít
 “solar energy” (năng lượng mặt trời) với động từ tobe: S + Vs/es.

- “type of”: loại

- Danh từ đếm được số nhiều cần ở dạng thêm s/es.

Đáp án: **Like any other type of power, solar energy has its own disadvantages.**

(Giống như bất kỳ loại năng lượng nào khác, năng lượng mặt trời có những nhược điểm riêng.)

34.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu “can”

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với động từ khiếm khuyết “can” (có thể): S + can + Vo (nguyên thể).

Đáp án: **Animated characters can be an animal, a tree, or any household item, and they can talk like human beings.**

(Các nhân vật hoạt hình có thể là một con vật, một cái cây hoặc bất kỳ vật dụng nào trong nhà và họ có thể nói chuyện như con người.)

35.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết “ago” (cách đây) => cấu trúc thì quá khứ đơn ở dạng khẳng định với động từ thường: S + V2/ed + khoảng thời gian + ago.

have – had – had (v): có

“have a trip to”: có chuyến đi đến...

“with”: với

- Trước danh từ đếm được “day” (ngày) là từ chỉ số lượng lớn hơn một “two” (hai) nên danh từ cần ở dạng số nhiều (Ns/es)

Đáp án: **I had a trip to my hometown with my brother two days ago.**

(Tôi đã có một chuyến đi đến quê hương của tôi với anh trai của tôi hai ngày trước.)

36. enough land

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

“and” (và) nối hai từ loại giống nhau.

- Trước “and” là danh từ “many people” (nhiều người) nên vị trí trống cũng là một danh từ.

- enough + danh từ: đủ...

enough land: đủ đất

Very soon, there will be too many people and not **enough land**.

(Chẳng bao lâu nữa, sẽ có quá nhiều người và không đủ đất.)

Đáp án: enough land

37. global warming**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau động từ “cause” (*gây ra*) cần một danh từ để tạo thành câu có nghĩa.

global warming (n): nóng lên toàn cầu

We'll eat all of the fish in the sea. And our pollution will cause more **global warming**.*(Chúng ta sẽ ăn tất cả cá ở biển. Và sự ô nhiễm của chúng ta sẽ gây ra sự nóng lên toàn cầu nhiều hơn.)*

Đáp án: global warming

38. worried**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau động từ “seem” (*có vẻ*) cần một tính từ.

worried (adj): lo lắng

Our leaders don't seem too **worried**.*(Các nhà lãnh đạo của chúng tôi dường như không quá lo lắng.)*

Đáp án: worried

39. medicines**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau tính từ “better” (*tốt hơn*) cần một danh từ.

medicines (n): thuốc

We have better **medicines**.*(Chúng ta có những loại thuốc tốt hơn.)*

Đáp án: medicines

40. is damaging**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**Sau “how” (*như thế nào*) cần một mệnh đề.Sau chủ ngữ “overpopulation” (*sự quá đông dân số*) cần một động từ chia thì với chủ ngữ số ít.

damage (v): phá hủy

What we really need to do is to think about how overpopulation **is damaging** the Earth.*(Điều chúng ta thực sự cần làm là suy nghĩ về việc dân số quá đông đang gây hại cho Trái đất như thế nào.)*

Đáp án: is damaging

Bài nghe:

Overpopulation is a real problem. It could kill the Earth. Very soon, there will be too many people and not enough land.

There won't be enough farms to grow food for everyone. We'll eat all of the fish in the sea. And our pollution will cause more global warming. I think we are in a very serious situation.

I don't know what the answer is. Our leaders don't seem too worried. They never see the bigger picture. The world's population is exploding, and explosions cause great damage.

More and more people are living longer and longer. We have better medicines. Our scientists have found cures to many diseases. There are many reasons. What we really need to do is to think about how overpopulation is damaging the Earth.

Tạm dịch:

Dân số quá mức là một vấn đề thực sự. Nó có thể giết chết Trái đất. Chẳng bao lâu nữa, sẽ có quá nhiều người và không đủ đất.

Sẽ không có đủ trang trại để trồng lương thực cho tất cả mọi người. Chúng ta sẽ ăn tất cả cá ở biển. Và sự ô nhiễm của chúng ta sẽ gây ra sự nóng lên toàn cầu nhiều hơn. Tôi nghĩ rằng chúng ta đang ở trong một tình huống rất nghiêm trọng.

Tôi không biết câu trả lời là gì. Các nhà lãnh đạo của chúng ta dường như không quá lo lắng. Họ không bao giờ nhìn thấy bức tranh lớn hơn. Dân số thế giới đang bùng nổ và các vụ nổ gây ra thiệt hại lớn.

Ngày càng có nhiều người sống lâu hơn và lâu hơn. Chúng ta có những loại thuốc tốt hơn. Các nhà khoa học của chúng ta đã tìm ra phương pháp chữa trị cho nhiều bệnh tật. Có nhiều lý do. Điều chúng ta thực sự cần làm là suy nghĩ về việc dân số quá đông đang gây hại cho Trái đất như thế nào.